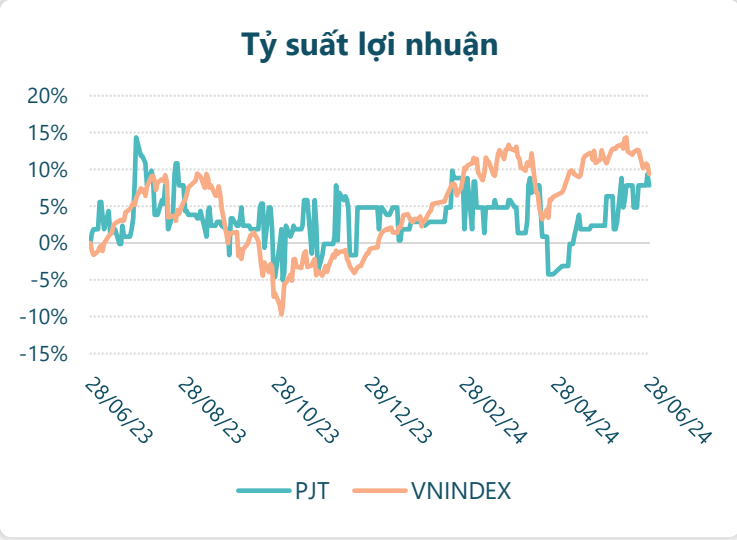


|            |            |         |         |
|------------|------------|---------|---------|
| Ngày       | 10,800 VNĐ |         |         |
| 28/06/2024 |            |         |         |
| Thay đổi   | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|            | 9.5%       | 10.0%   | 11.1%   |

|                       |                |
|-----------------------|----------------|
| Sàn giao dịch         | HSX            |
| Khoảng giá 52 tuần    | 8,806 - 10,602 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 249            |
| Số lượng CPLH (CP)    | 23,040,717     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 2,910          |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.0%           |
| Beta                  | 0.10           |
| EPS                   | 537            |
| P/E                   | 20.1           |



Doanh thu thuần  
Q2/24

164

tỷ VNĐ

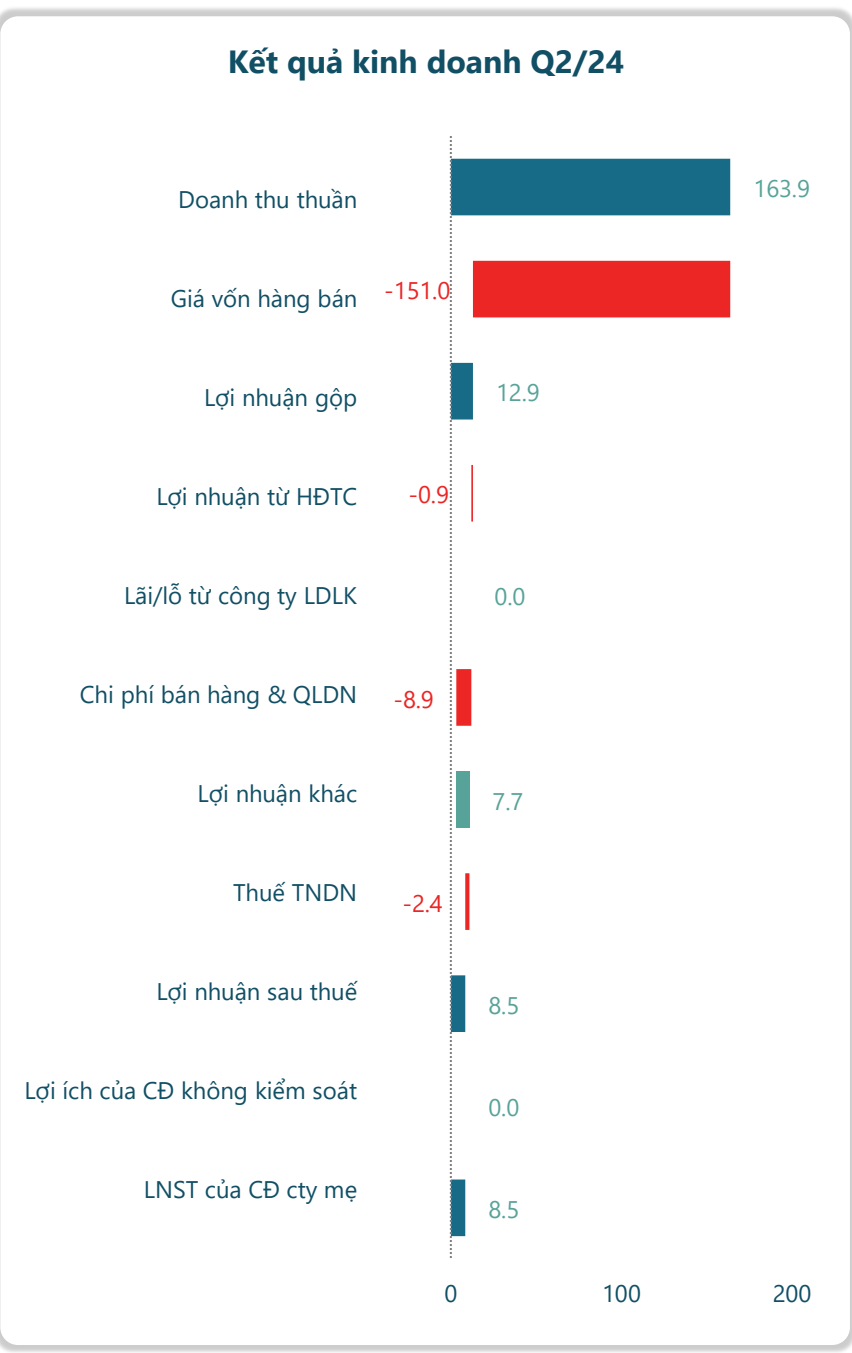
QoQ: ▼25.0 | -13.3%

YoY: ▼28.0 | -14.6%

Nợ/VCSH  
Q2/24

52.5%

YoY: +/-▲ 6.0%



LN gộp  
Q2/24

12.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▼5.50 | -29.7%

YoY: ▼14.8 | -53.3%

ROE (TTM)  
Q2/24

4.2%

YoY: +/-▼ 1.8%

LN trước thuế  
Q2/24

10.9

tỷ VNĐ

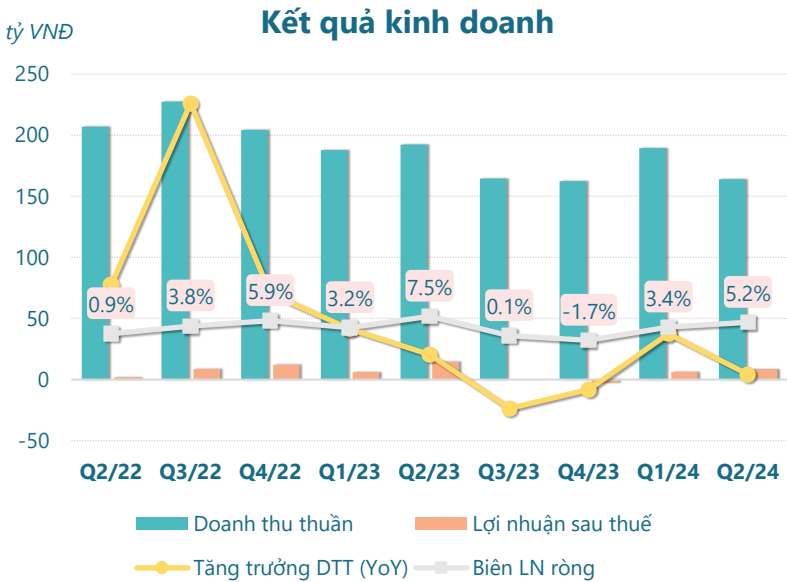
QoQ: ▲ 2.82 | 35.0%

YoY: ▼7.30 | -40.1%

ROA (TTM)  
Q2/24

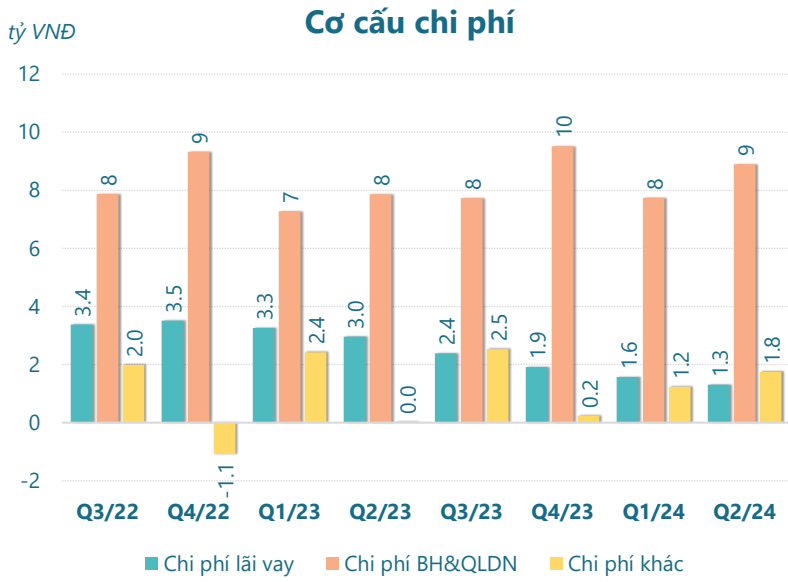
2.6%

YoY: +/-▼ 1.3%



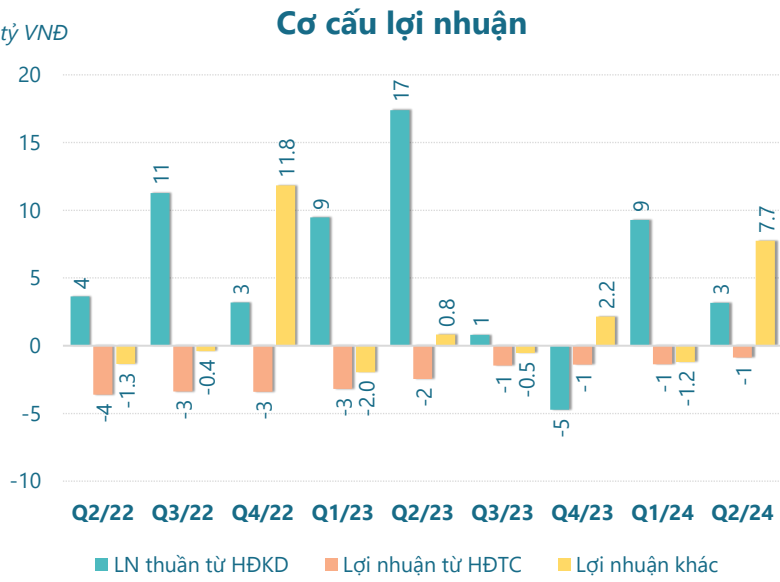
Tại quý II năm 2024, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ghi nhận **lãi 3.17 tỷ đồng**, giảm đi 65.9% so với kỳ trước và thấp hơn 81.8% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận từ hoạt động tài chính **lỗ 0.87 tỷ đồng** tăng thêm 0.50 tỷ đồng so với kỳ trước và tăng thêm 1.59 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận khác **lãi 7.74 tỷ đồng**, tăng thêm 8.95 tỷ đồng so với kỳ trước và cao hơn 833% so với cùng kỳ năm trước.



Kết quả kinh doanh của **PJT** quý II năm 2024, doanh thu thuần đạt **163.9 tỷ đồng** giảm đi **14.7%** so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 8.48 tỷ đồng, giảm sút 41.4%** so với cùng kỳ năm trước.

**Lũy kế 6 tháng** đầu năm 2024, doanh thu thuần đạt **353.0 tỷ đồng** thấp hơn 7.11% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 15.00 tỷ đồng** thấp hơn 25.0% so với cùng kỳ năm trước.



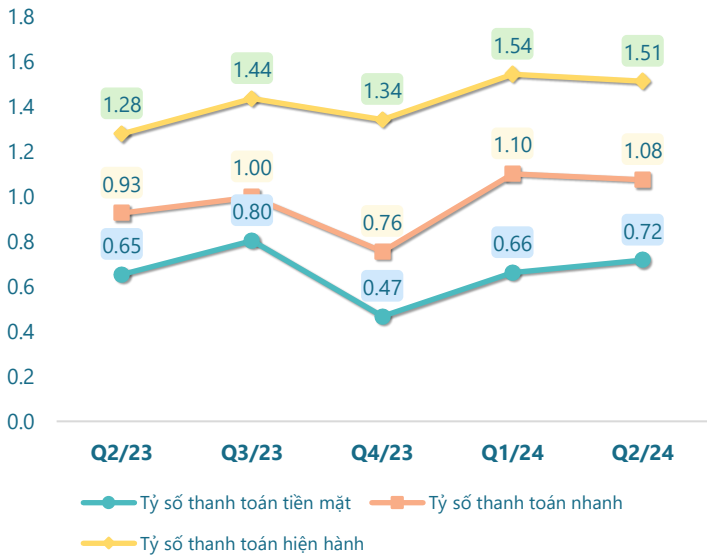
Tại quý II, chi phí lãi vay bằng **1.30 tỷ đồng** giảm đi 17.7% so với kỳ trước và thấp hơn 56.1% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp bằng **8.90 tỷ đồng** tăng thêm 15.0% so với kỳ trước và cao hơn 13.1% so với cùng kỳ năm trước.

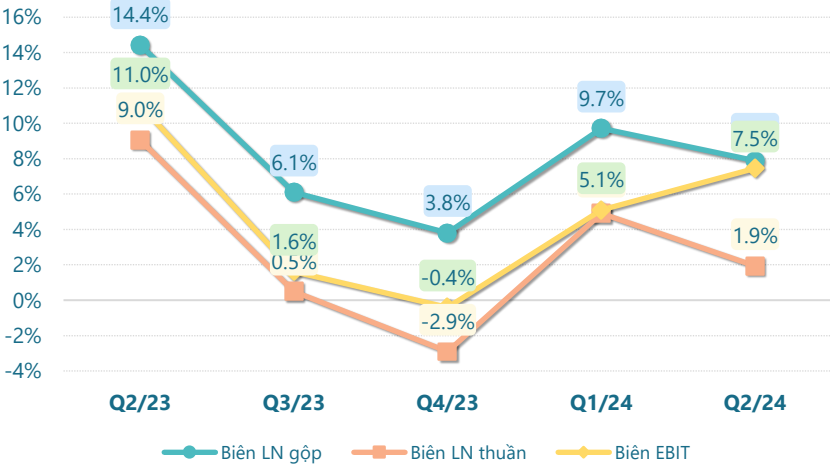
Chi phí khác bằng **1.75 tỷ đồng** tăng thêm 42.3% so với kỳ trước và cao hơn 5733% so với cùng kỳ năm trước.

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q1/24 | Thay đổi<br>QoQ | Q2/23 | Thay đổi<br>YoY | 6T 2024 | 6T 2023 | Thay đổi<br>YoY |
|--------------------------------|-------|-------|-----------------|-------|-----------------|---------|---------|-----------------|
| Doanh thu thuần                | 164   | 189   | -13.3%          | 192   | -14.6%          | 353     | 380     | -7.0%           |
| Giá vốn hàng bán               | 151   | 171   | -11.7%          | 164   | -8.0%           | 322     | 332     | -3.1%           |
| Lợi nhuận gộp                  | 12.9  | 18.4  | -29.7%          | 27.7  | -53.3%          | 31.3    | 47.7    | -34.3%          |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.44  | 0.21  | 110%            | 0.62  | -28.9%          | 0.65    | 0.70    | -7.0%           |
| Chi phí TC                     | 1.31  | 1.58  | -17.2%          | 3.08  | -57.5%          | 2.88    | 6.34    | -54.5%          |
| Chi phí lãi vay                | 1.30  | 1.58  | -17.5%          | 2.96  | -56.0%          | 2.88    | 6.22    | -53.8%          |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0.00  |                 | 0.00  |                 | 0       | 0       |                 |
| Chi phí bán hàng               | 0     | 0.00  |                 | 0.00  |                 | 0       | 0       |                 |
| Chi phí QLDN                   | 8.90  | 7.74  | 15.0%           | 7.87  | 13.1%           | 16.6    | 15.1    | 9.9%            |
| LN thuần từ HĐKD               | 3.17  | 9.29  | -65.9%          | 17.4  | -81.8%          | 12.5    | 26.9    | -53.6%          |
| Lợi nhuận khác                 | 7.74  | -1.21 | 740%            | 0.83  | 833%            | 6.54    | -1.14   | 673%            |
| LN trước thuế                  | 10.9  | 8.08  | 35.0%           | 18.2  | -40.1%          | 19.0    | 25.7    | -26.2%          |
| Lợi nhuận sau thuế             | 8.48  | 6.44  | 31.6%           | 14.5  | -41.5%          | 14.9    | 20.4    | -27.0%          |
| LNST của CĐ cty mẹ             | 8.48  | 6.44  | 31.6%           | 14.5  | -41.5%          | 14.9    | 20.4    | -27.0%          |

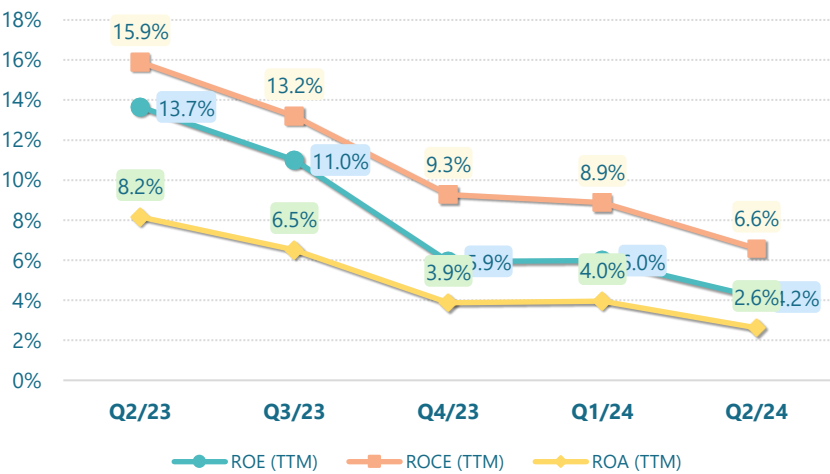
Chỉ số thanh khoản



Biên lợi nhuận



Tỷ suất sinh lợi



Vòng quay tài sản

